

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CẢ NƯỚC

KHU VỰC NÔNG THÔN

Tháng 8 năm 2020

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 8 NĂM 2020 SO VỚI				8 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ 2019
	Kỳ gốc năm 2019	Tháng 8 năm 2019	Tháng 12 năm 2019	Tháng 7 năm 2020	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	102,89	103,68	99,75	100,02	104,41
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	109,75	113,40	103,55	100,04	112,93
1- Lương thực	103,66	105,44	104,37	100,61	103,86
2- Thực phẩm	111,83	116,90	103,27	99,93	116,50
3- Ăn uống ngoài gia đình	106,71	107,97	103,91	100,04	108,08
II, Đồ uống và thuốc lá	101,59	101,59	101,05	100,06	101,77
III, May mặc, mũ nón, giày dép	100,97	100,47	99,72	99,93	100,98
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng (*)	100,74	98,58	98,09	100,03	100,48
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	101,06	100,88	100,48	99,94	101,05
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	102,00	100,41	100,36	100,03	102,75
Trong đó: Dịch vụ y tế	102,15	100,21	100,26	100,00	103,15
VII, Giao thông	89,41	85,86	86,18	100,09	89,06
VIII, Bưu chính viễn thông	99,34	99,59	99,73	99,92	99,60
IX, Giáo dục	102,75	103,24	100,23	100,03	104,24
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	102,81	103,66	100,16	100,01	104,53
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	98,87	98,42	98,15	99,71	99,29
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	102,21	102,14	101,25	100,19	103,05

(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng.